



nǚ zhāo dài

女招待

noun · waitress

Example Sentences

Nà wèi nǚ zhāo dài wēi xiào zhe wèi wǒ men diǎn cān.
那位女招待微笑着为我们点餐。

That waitress smiled as she took our order.

Cān tīng lǐ de nǚ zhāo dài fú wù fēi cháng zhōu dào.
餐厅里的女招待服务非常周到。

The waitress in the restaurant provided very attentive service.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女						
招	招	招	招	招	招	招	招	招	招	招	
待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	
待											